



BẢNG TỪ HỖ TRỢ HỌC SÁCH 60 ĐỀ MINH HỌA

BẢNG TỪ ĐỀ SỐ 42

Compiled by Mrs Trang Anh

Facebook: [Mrstranganh87](#)

STT	TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	TỪ LOẠI	NGHĨA
1.	ableist lyric	/ˈeɪ.blɪst ˈlɪ.rɪk/	np	ca từ mang tính phân biệt người khuyết tật
2.	abstract interlingua	/ˈæb.strækt ˌɪn.təˈlɪŋ.gwə/	n.phr	ngôn ngữ trung gian trừu tượng
3.	abstract language	/ˈæb.strækt ˈlæŋ.gwɪdʒ/	n.phr	ngôn ngữ trừu tượng
4.	accumulate	/əˈkjuː.mjə.leɪt/	v	tích lũy
5.	adaptive	/əˈdæp.tɪv/	a	thích nghi
6.	aesthetic	/esˈθet.ɪk/	a	thuộc về thẩm mỹ
7.	aesthetical	/esˈθet.ɪ.kəl/	a	liên quan đến thẩm mỹ
8.	aesthetically	/esˈθet.ɪ.kəl.i/	adv	một cách thẩm mỹ
9.	aesthetician	/ˌes.θet.ɪˈsɪʃ.ən/	n	chuyên gia thẩm mỹ
10.	affirming	/əˈfɜː.mɪŋ/	a	khẳng định (một cách tích cực), quả quyết
11.	ailment	/ˈeɪl.mənt/	n	bệnh tật nhẹ
12.	airborne	/ˈeə.bɔːn/	a	lan truyền qua không khí
13.	amidst	/əˈmɪdst/	prep	giữa, trong khi
14.	amphibian	/æmˈfɪb.i.ən/	n	loài lưỡng cư
15.	authentic apology	/ɔːθen.tɪk əˈpɒl.ə.dʒi/	n.phr	lời xin lỗi chân thành
16.	belongings	/bɪˈlɒŋ.ɪŋz/	n	đồ đạc cá nhân
17.	breakthrough	/ˈbreɪk.θruː/	n	bước đột phá
18.	burgeon	/ˈbɜː.dʒən/	v	phát triển nhanh
19.	calm	/kɑːm/	a	bình tĩnh, yên tĩnh

20.	camouflage	/ˈkæm.ə.flɑːʒ/	n	sự ngụy trang
21.	complimentary	/ˌkɒm.plɪˈmen.tər.i/	a	ca ngợi, ca tụng, tán tụng; biểu
22.	conformity	/ˌkɒn.fəˈmɑː.tə.ti/	n	sự tuân thủ
23.	context-sensitive	/ˈkɒn.tekst ˈsen.sɪ.tɪv/	a	nhạy cảm với ngữ cảnh
24.	counterfeit	/ˈkaʊn.tə.fɪt/	a	giả, giả mạo
25.	crisp	/krɪsp/	a	giòn (nói về thức ăn); (nói về không khí hoặc thời tiết) khô và lạnh
26.	critical	/ˈkrɪt.ɪ.kəl/	a	chỉ trích, nghiêm trọng
27.	criticism	/ˈkrɪt.ɪ.sɪ.zəm/	n	sự phê bình
28.	culpability	/ˌkʌl.pəˈbɪl.ə.ti/	n	trách nhiệm pháp lý
29.	defective	/dɪˈfek.tɪv/	a	bị lỗi, khiếm khuyết
30.	degradation	/ˌdeg.rəˈdeɪ.ʃən/	n	sự suy thoái
31.	derogatory	/dɪˈrɒ.gə.tər.i/	a	làm giảm; mang tính xúc phạm
32.	deteriorate	/dɪˈtɪə.ri.ə.reɪt/	v	làm hư hỏng, làm giảm giá trị, làm cho xấu hơn
33.	dilute	/daɪˈluːt/	a	loãng; giảm bớt
34.	dimension	/dɪˈmen.ʃən/	a	chiều kích, khía cạnh
35.	distinctive	/dɪˈstɪŋk.tɪv/	a	đặc trưng, nổi bật, dễ phân biệt
36.	disturbed	/dɪˈstɜːbd/	a	bị làm phiền, rối loạn
37.	domain-specific	/ˈdəʊ.men spəˈsɪ.fɪk/	a	chuyên biệt theo lĩnh vực
38.	double-edged sword	/ˌdʌb.lɪdʒd ˈsɔːd/	idm	con dao hai lưỡi
39.	dwindle	/ˈdwɪn.dəl/	v	giảm sút, thu hẹp
40.	equity	/ˈek.wɪ.ti/	n	vốn cổ phần; sự công bằng
41.	eradicate	/ɪˈræd.ɪ.keɪt/	v	tiêu diệt, xóa bỏ
42.	escalate	/ˈes.kə.leɪt/	v	leo thang, tăng mạnh
43.	ethical	/ˈeθ.ɪ.kəl/	a	(thuộc) đạo đức
44.	exacerbate	/ɪɡˈzæs.ə.beɪt/	v	làm trầm trọng thêm
45.	filtration	/ˌfɪlˈtreɪ.ʃən/	n	sự lọc (qua màng lọc)
46.	firmly	/ˈfɜːm.li/	adv	một cách chắc chắn
47.	game-changer	/ˈgeɪm.tʃeɪn.dʒər/	n	yếu tố thay đổi cuộc chơi
48.	genuine remorse	/ˈdʒen.ju.ɪn rɪˈmɔːs/	n.phr	sự hối hận chân thành
49.	grab	/græb/	v	túm lấy, nắm lấy
50.	human-readable	/ˈhjuː.mən ˈriː.də.bəl/	a	dễ đọc, dễ hiểu (đối với con người)

51.	hustle	/ˈhʌs.əl/	n	sự hối hả, sự nhộn nhịp
52.	inclusivity	/ˌɪn.kluːˈsɪ.və.ti/	n	sự hòa nhập
53.	ineffectual	/ˌɪn.ɪ.fekˈtʃuː.əl/	a	không hiệu quả
54.	infiltrate	/ˈɪn.fil.treɪt/	v	xâm nhập
55.	inhabit	/ɪnˈhæ.bɪt/	v	cư trú, sống ở
56.	insidiously	/ɪnˈsɪd.i.əs.li/	n	một cách xảo quyệt
57.	integrity	/ɪnˈteg.rə.ti/	n	sự chính trực
58.	interlingua	/ˌɪn.təˈlɪŋ.gwə/	n	ngôn ngữ trung gian
59.	intermediary	/ˌɪn.təˈmiː.di.ə.ri/	a/n	trung gian/ người trung gian
60.	interpretative	/ɪnˌtɜː.prəˈteɪ.tɪv/	a	có tính diễn giải
61.	irreversibly	/ˌɪ.rɪˈvɜː.sə.bli/	adv	không thể đảo ngược, không thể thay đổi được
62.	justification	/ˌdʒʌs.tɪ.fɪˈkeɪ.ʃən/	n	sự biện minh
63.	laureate	/ˈlɒr.i.ət/	n	người đoạt giải (thường là Nobel, văn học...)
64.	linguistic parallel	/lɪŋˈɡwɪs.tɪk ˈpær.ə.lel/	n.phr	điểm tương đồng ngôn ngữ
65.	lizard	/ˈlɪz.əd/	n	thằn lằn
66.	mesmerize	/ˈmez.mə.raɪz/	v	mê hoặc
67.	mindful	/ˈmaɪnd.fəl/	a	lưu tâm, quan tâm
68.	minimalist	/ˈmɪn.ɪ.məl.ɪst/	a	tối giản
69.	misstep	/ˈmɪs.step/	n	sai sót
70.	mistaken	/mɪˈsteɪ.kən/	a	nhầm lẫn
71.	nanofiltration	/ˌneɪ.nəʊ.filˈtreɪ.ʃən/	n	màng lọc nano
72.	neutralize	/ˈnjuː.trə.laɪz/	v	trung hòa
73.	nuance	/ˈnjuː.ɑːns/	n	sắc thái
74.	obedience	/əˈbiː.di.əns/	n	sự vâng lời
75.	offensive	/əˈfen.sɪv/	a	gây xúc phạm
76.	outrage	/ˈaʊt.reɪdʒ/	n	sự phẫn nộ; sự xúc phạm
77.	permeate	/ˈpɜː.mi.eɪt/	v	thấm vào, lan khắp
78.	pernicious	/pəˈnɪʃ.əs/	a	độc hại
79.	pervasive	/pəˈveɪ.sɪv/	a	lan tỏa rộng khắp
80.	pivotal	/ˈpɪv.ə.təl/	a	then chốt, quan trọng
81.	plummet	/ˈplʌ.mɪt/	v	rơi thẳng xuống; giảm mạnh

82.	postulate	/ˈpɒs.tʃə.leɪt/	v	giả định
83.	predator	/ˈpred.ə.tər/	n	động vật săn mồi, động vật ăn thịt
84.	prestigious	/preˈstɪdʒ.əs/	a	có uy tín, danh giá
85.	proliferate	/prəˈlɪf.ə.reɪt/	v	sinh sôi nảy nở, phát triển nhanh
86.	property	/ˈprɒ.pə.ti/	n	tài sản
87.	purification	/ˌpjuə.rɪ.fɪˈkeɪ.ʃən/	n	sự lọc sạch
88.	purifier	/ˈpjuə.rɪ.faɪ.ər/	n	thiết bị lọc
89.	purity	/ˈpjuə.rə.ti/	n	sự tinh khiết
90.	ramification	/ˌræm.ɪ.fɪˈkeɪ.ʃən/	n	hệ quả, tác động (thường tiêu cực)
91.	rectification	/ˌrek.tɪ.fɪˈkeɪ.ʃən/	n	sự sửa chữa, hiệu chỉnh
92.	refuge	/ˈref.juːdʒ/	n	nơi trú ẩn
93.	regenerative	/rɪˈdʒen.ər.ə.tɪv/	a	có khả năng tái tạo
94.	regulation	/ˌreg.juˈleɪ.ʃən/	n	quy định
95.	rehabilitate	/rɪ.həˈbɪ.lɪ.teɪt/	v	phục hồi
96.	remorse	/rɪˈmɔːs/	n	sự ăn năn, sự hối hận
97.	replicate	/ˈrep.lɪ.keɪt/	v	sao chép
98.	response	/rɪˈspɒns/	v	phản hồi
99.	revolutionize	/ˌrev.əˈluː.ʃən.aɪz/	v	cách mạng hóa
100.	rigorous	/ˈrɪg.ər.əs/	a	nghiêm ngặt
101.	sacred	/ˈseɪ.krɪd/	a	thiêng liêng
102.	salamander	/ˈsæl.ə.mæn.dər/	n	kỳ nhông
103.	sanctuary	/ˈsæŋk.tʃu.ə.ri/	n	nơi linh thiêng; nơi trú ẩn
104.	sarcastic	/sɑːˈkæs.tɪk/	a	châm biếm, mỉa mai
105.	scrutiny	/ˈskruː.tɪ.ni/	n	sự xem xét kỹ lưỡng
106.	sculpture	/ˈskʌlp.tʃər/	n	tác phẩm điêu khắc
107.	seamlessly	/ˈsiːm.ləs.li/	adv	một cách liền mạch
108.	seize	/siːz/	v	chiếm lấy, nắm lấy
109.	shield	/ʃiːld/	v	bảo vệ, che chở
110.	sleek	/sliːk/	a	bóng bẩy, tinh tế
111.	spinal cord	/ˈspaɪ.nəl kɔːd/	n.phr	tủy sống
112.	state-of-the-art	/ˌsteɪt əv ðɪ ˈɑːt/	a	hiện đại nhất, tối tân nhất
113.	steal	/stiːl/	v	ăn trộm
114.	swiftness	/ˈswɪft.nəs/	n	sự nhanh chóng

115	tangible	/'tæŋ.dʒə.bəl/	a	hữu hình, rõ ràng
116	tarnish	/'tɑː.nɪʃ/	v	làm hoen ố, làm hư hại (danh tiếng)
117	timeliness	/'taɪm.li.nəs/	n	sự đúng lúc, kịp thời
118	toxin	/'tɒk.sɪn/	n	độc tố
119	tranquility	/træŋ'kwɪl.ə.ti/	n	sự thanh bình
120	transformative	/træns'fɔː.mə.tɪv/	a	mang tính chuyển đổi
121	transgression	/,træns'ɡref.ən/	n	hành vi vi phạm
122	underscore	/,ʌn.də'skɔːr/	v	nhấn mạnh
123	undo	/ʌn'duː/	v	hoàn tác
124	unrivalled	/ʌn'raɪ.vəld/	a	vô song, không ai sánh bằng
125	vague	/veɪɡ/	a	mơ hồ
126	vantage	/'væŋ.tɪdʒ/	n	lợi thế, vị trí thuận lợi
127	variation	/,veə.ri'eɪ.ʃən/	n	sự biến đổi, sự thay đổi
128	violation	/,vɪə.leɪ'ʃən/	n	sự vi phạm
129	whisper-quiet	/'wɪs.pə kwai.ət/	a	êm như thì thầm
130	wrongdoing	/'rɒŋ.duː.ɪŋ/	n	hành vi sai trái

STT	CẤU TRÚC	NGHĨA
1.	adjust to	thích nghi với
2.	align sth with sth	điều chỉnh cho phù hợp với
3.	be equipped with sth	được trang bị với
4.	devoid of	thiếu vắng, không có
5.	fall over	ngã xuống
6.	figure out	tìm ra, hiểu ra
7.	get across	truyền đạt (thông điệp, ý tưởng)
8.	glide through	lướt qua một cách nhẹ nhàng
9.	grapple with	vật lộn với, đối mặt với
10.	hold on	giữ máy (điện thoại), chờ đợi
11.	in charge of	chịu trách nhiệm về
12.	on the brink of	sắp (xảy ra), bên bờ vực của
13.	on the lookout for	đang tìm kiếm, cảnh giác với
14.	play an integral role in sth	đóng vai trò không thể thiếu trong
15.	read between the lines	hiểu được ẩn ý

16.	resort to sth	phải dùng đến, phải nhờ đến
17.	riddle with	chứa đầy (thường là điều tiêu cực)
18.	thereby + Ving	nhờ đó mà (dùng trước V-ing để chỉ kết quả)
19.	wear off	mất tác dụng, phai nhạt dần

Fb: Mrstranganh87